

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Posco VST tại văn bản số 09/ Posco VST ngày 14 tháng 04 năm 2025 về việc chỉnh sửa và cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Posco VST;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Posco VST (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thép không gỉ cán nguội công suất 250.000 tấn sản phẩm/năm; xử lý và hoàn thiện bề mặt các loại thép không gỉ cán nguội công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm” tại Đường 319B, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất thép không gỉ cán nguội công suất 250.000 tấn sản phẩm/năm; xử lý và hoàn thiện bề mặt các loại thép không gỉ cán nguội công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường 319B, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600691629, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 01 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1084404292, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 01 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 3600691629.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thép không gỉ cán nguội; xử lý và hoàn thiện bề mặt các loại thép không gỉ cán nguội.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 130.443 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất thép không gỉ cán nguội 250.000 tấn sản phẩm/năm; xử lý và hoàn thiện bề mặt các loại thép không gỉ 100.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm lược các quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất thép không gỉ cán nguội khổ lớn: *Thép cuộn → Nhả cuộn, nối Leader strip → Cán thô → Tôi, ủ thép → Cán tinh → Xẻ khô/chia cuộn → Đóng gói → Thành phẩm.*

(2) Quy trình sản xuất thép không gỉ cán nguội khổ nhỏ: *Thép cuộn → Xẻ cuộn → Cán thô → Tôi, ủ thép → Cán tinh → Xẻ khô/chia cuộn → Đóng gói → Thành phẩm.*

(3) Quy trình xử lý và hoàn thiện bề mặt các loại thép không gỉ: *Thép cuộn đã cán → Tôi, ủ thép → Cán tinh → Nắn làm phẳng bề mặt → Xẻ khô/chia cuộn → Đóng gói → Thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I theo Hợp đồng xử lý nước thải số 90/HĐ-CT ngày 14 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, cũng là đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN) và Công ty TNHH Posco VST.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu và nước thải từ quá trình rửa tay chân, rửa sàn nhà vệ sinh với tổng lưu lượng 63 m³/ngày đêm được thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt, nước thải từ hệ thống xử lý hơi muối, nước thải từ hệ thống xử lý hơi axit, nước thải từ các công đoạn khác (ủ thép, công đoạn mài) của quá trình sản xuất với tổng lưu lượng 1844,8 m³/ngày đêm được thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại nhà máy được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 01 vị trí trên đường số 10).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: : *Nước thải sinh hoạt → Hồ thu → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Hệ thống lọc → Bể tập trung → Đầu nối vào đường ống thoát nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Không.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm.

(1) Nước thải chung từ quá trình mài, từ hệ thống xử lý hơi axit, hơi muối → Bể điều hòa chung (TK501) → Bể chỉnh pH (TK502) → Bể keo tụ (TK503) → Bể tạo bông (TK504) → Bể lắng (TK 505) → Đưa qua Bể trung gian 2 (TK 401) để xử lý tiếp.

(2) Nước thải từ quá trình ủ thép bằng dung dịch KOH → Bể điều hòa nước thải nhiễm dầu (TK509) → Bể phản ứng (TK 510) → Đưa qua bể nước thải chung (TK501) để xử lý tiếp cùng với nước thải từ quá trình chung để xử lý.

(3) Nước thải từ quá trình ủ thép ở bể muối → Bể điều hòa nước thải kiềm (TK506) → Bể điều chỉnh pH (TK507) → Bể phản ứng (TK508) → Đưa qua bể điều hòa (TK301) để xử lý tiếp cùng với nước thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt thép qua quá trình điện phân.

(4) Nước thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt thép qua quá trình điện phân → Bể điều hòa (TK301) → Bể điều chỉnh pH lần 1 (TK 302) → Bể điều chỉnh pH 2 (TK303) → Bể keo tụ (TK304) → Bể tạo bông (TK 305) → Bể lắng 1 (TK306) → Bể trung gian (TK307) → Bể kỵ khí 1,2 (TK308,310) → Bể hiếu khí 1,2 (TK309,311) → Bể lắng (TK 312) → Bể trung gian (TK401) (thu gom nước từ quá trình mài, hệ thống xử lý hơi axit, hơi muối) → Thiết bị lọc cát 1,2,3,4 → Bể chỉnh pH → Bể nước thải đã xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H₂SO₄, CH₃OH, NaHSO₃, PAC, Polymer Anion, NaOH, Methanol, Emulsion Breaker, H₃PO₄, Ca(OH)₂, NaHSO₃, Nhũ tương, Scale inhibitor.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể chứa nước thải ban đầu của từng công đoạn của hệ thống xử lý trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra: Nhiệt độ, pH, màu sắc, TSS, BOD₅, COD, Asen, Cadimi, Chì, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Mangan, Niken, Sắt, Thiếc, Thủy ngân, Tổng Phenol, Sunfua, Florua, Tổng Xianua, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Clorua, Clo dư.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh tại công đoạn sử dụng muối từ công đoạn tôi, ủ.
- Nguồn số 2: Khí thải hơi dầu phát sinh tại công đoạn cán nguội của dây chuyền cán nguội 1.
- Nguồn số 3: Khí thải hơi dầu phát sinh tại công đoạn cán nguội của dây chuyền cán nguội 2.
- Nguồn số 4: Khí thải hơi dầu phát sinh tại công đoạn cán nguội của dây chuyền cán nguội 3.
- Nguồn số 5: Khí thải hơi dầu phát sinh tại công đoạn cán nguội của dây chuyền cán nguội 4.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh tại hệ thống xử lý hơi axit từ công đoạn tôi, ủ thép.
- Nguồn số 7: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 1 tại dây chuyền đánh bóng mới
- Nguồn số 8: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi số 2 tại dây chuyền đánh bóng mới.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Vị trí xả là miệng ống thoát có tọa độ $X = 1.186.178$; $Y = 616.458$.
- Dòng số 02: Vị trí xả là miệng ống thoát có tọa độ $X = 1.186.197$; $Y = 616.779$.
- Dòng số 03: Vị trí xả là miệng ống thoát có tọa độ $X = 1.186.178$; $Y = 616.797$.
- Dòng số 04: Vị trí xả là miệng ống thoát có tọa độ $X = 1.186.197$; $Y = 616.757$.
- Dòng số 05: Vị trí xả là miệng ống thoát có tọa độ $X = 1.186.138$; $Y = 616.736$.
- Dòng số 06: Vị trí xả là miệng ống thoát có tọa độ $X = 1.186.173$; $Y = 616.724$
- Dòng số 07: Vị trí xả là miệng ống thoát có tọa độ $X = 1.186.164$; $Y = 616.731$
- Dòng số 08: Vị trí xả là miệng ống thoát có tọa độ $X = 1.186.165$; $Y = 616.734$

Ghi chú: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3° .

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 81.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 110.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 150.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 55.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.600 m³/giờ.
- * Tổng lưu lượng xả khí thải với lưu lượng: 440.400 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động, liên tục
I.	Dòng số 01, 06			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2.	Bụi	mg/Nm ³	128		
3.	CO	mg/Nm ³	640		
4.	SO ₂	mg/Nm ³	320		
5.	NO _x	mg/Nm ³	544		
6.	HNO ₃	mg/Nm ³	320		
7.	HF	mg/Nm ³	12,8		
II.	Dòng số 07, 08			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2.	Bụi	mg/Nm ³	128		
3.	CO	mg/Nm ³	640		
4.	SO ₂	mg/Nm ³	320		
5.	NO _x	mg/Nm ³	544		
6.	Etanolamin	mg/Nm ³	45	1 năm/lần	08/2022/NĐ- CP)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽²⁾ Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN

20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hơi muối được dẫn và thoát ra ống khói với chiều cao 20 mét, đường kính 600 mm.

- Nguồn số 02,3,4,5: Khí thải phát sinh từ hơi dầu được dẫn và thoát ra ống khói với chiều cao 20 mét, ống thải hình chữ nhật, chiều ngang từ 1.000 – 2.800 mm, chiều rộng từ 500 – 1.000 mm.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hơi axit được dẫn và thoát ra ống khói với chiều cao 20 mét, đường kính 700 mm.

- Nguồn số 07,8: Khí thải phát sinh từ quá trình đánh bóng được quạt hút và thoát qua ống thải cao 7 mét, đường kính 400 mm

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn thải → Chụp hút → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 10.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.2. 04 Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02, 03, 04, 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn thải → Chụp hút → Tháp lọc → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 02: 81.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 03: 110.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 04: 150.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 05: 55.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, vật liệu lọc được làm bằng thép.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06.

-Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn thải → Chụp hút → Tháp hấp thụ NaOH → Tháp hấp thụ H₂O₂ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂O₂

1.2.4. 02 Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07,08.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn thải → Chụp hút → Tháp xử lý → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 9.600 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, vật liệu lọc được làm bằng thép.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải hơi muối lưu lượng 10.200 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải hơi axit lưu lượng 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải bụi số 1 lưu lượng 9.600 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải bụi số 2 lưu lượng 9.600 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại các ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng công suất 500KVA;
- Nguồn số 02: tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng công suất 1.041KVA;
- Nguồn số 03: tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng công suất 2.000KVA;
- Nguồn số 04: tại khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;
- Nguồn số 05: tại khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất;
- Nguồn số 06: tại khu vực dây chuyền cán thô 1;
- Nguồn số 07: tại khu vực dây chuyền cán thô 2;
- Nguồn số 08: tại khu vực dây chuyền cán thô 3;
- Nguồn số 09: tại khu vực dây chuyền cán thô 4;
- Nguồn số 10: tại khu vực dây chuyền làm mềm và sáng bề mặt (lò ủ 1);
- Nguồn số 11: tại khu vực dây chuyền làm mềm và sáng bề mặt (lò ủ 2);
- Nguồn số 12: tại khu vực dây chuyền làm mềm và sáng bề mặt (lò ủ 3);
- Nguồn số 13: tại khu vực dây chuyền làm mềm và sáng bề mặt (lò ủ 4);
- Nguồn số 14: tại khu vực dây chuyền nắn 1;
- Nguồn số 15: tại khu vực dây chuyền nắn 2;
- Nguồn số 16: tại khu vực dây chuyền xẻ cuộn 1;
- Nguồn số 17: tại khu vực dây chuyền xẻ cuộn 2;
- Nguồn số 18: tại khu vực dây chuyền xẻ cuộn 3;
- Nguồn số 19: tại khu vực dây chuyền quấn giấy 1;
- Nguồn số 20: tại khu vực dây chuyền quấn giấy 2;
- Nguồn số 21: tại khu vực dây chuyền cán tinh 1;
- Nguồn số 22: tại khu vực dây chuyền cán tinh 2;
- Nguồn số 23: tại khu vực dây chuyền nối cuộn;
- Nguồn số 24: tại khu vực dây chuyền leader strip;
- Nguồn số 25: tại khu vực dây chuyền cán phẳng 1;
- Nguồn số 26: tại khu vực dây chuyền cán phẳng 2;
- Nguồn số 27: tại khu vực dây chuyền rửa;
- Nguồn số 28: tại khu vực dây chuyền đánh bóng tạo bề mặt thép;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1.186.305; Y = 616.905;
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1.186.304; Y = 616.906;
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;

- Nguồn số 05: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 07: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 08: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 09: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 10: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 11: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 12: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 13: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 14: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 15: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 16: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 17: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 18: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 19: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 20: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 21: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 22: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 23: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 24: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 25: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 26: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 27: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;
- Nguồn số 28: tọa độ X = 1.186.306; Y = 616.904;

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 06	Rắn	KS	2.266,6
2	Bùn thải nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình gia công cơ khí, thiết bị tách dầu	07 01 05	Rắn	KS	200
3	Bùn thải nguy hại từ thiết bị tách dầu	17 05 02	Rắn	KS	46,8
4	Dầu thải từ quá trình cán thép	17 07 03	Lỏng	NH	41,9
5	Chất thải khác có chứa thành phần nguy hại (đá mài, xỉ sắt)	07 03 10	Rắn	NH	43,2
6	Chất thải khác có chứa thành phần nguy hại (phôi, tiện, khoan, phay)	07 01 10	Rắn	NH	835,4
7	Chất thải khác có chứa thành phần nguy hại (sơn thải)	08 01 01	Rắn	NH	43,2
8	Giẻ lau dính dầu, hóa chất	18 02 01	Rắn	KS	201,6
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	0,2
10	Ắc quy, pin thải	19 06 01	Rắn	NH	0,5
11	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	KS	70,1
12	Bao bì kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	Rắn	KS	92,3
13	Bao bì nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	KS	118,5
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)					3.960,3

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (tấn/năm)
1	Sắt phế liệu (từ việc sửa máy móc thiết bị, sắt phế liệu (từ việc sửa máy móc thiết bị), Vinyl, nhựa phế liệu	18 01 06	Rắn	TT-R	2.690
2	Thép vụn, thép phế liệu	18 01 05	Rắn	TT-R	17.473
3	Gỗ, pallet hỏng	11 02 02	Rắn	TT-R	837
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)					21.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	480
Tổng khối lượng dự kiến (Kg/ngày)		480

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 40 m² (bố trí bên trong khu vực nhà xưởng).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 60 m² (bố trí bên trong khu vực nhà xưởng).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m² (bố trí bên trong khu vực nhà xưởng).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, nhà ăn và thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít đặt tại đường nội bộ bên ngoài nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không còn các hạng mục tiếp tục thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Nông Nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Đối với hệ thống điện mặt trời mái nhà phục vụ nhu cầu tự sử dụng của dự án: Chủ dự án phải hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý liên quan theo quy định (điện lực, quy hoạch, xây dựng...) trước khi thực hiện.

14. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp của Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

15. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI